

Số: 208/BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba, ước quý I năm 2016

Trong quý I/2016, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân Thành phố đang tập trung chỉ đạo cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI Đảng bộ Thành phố và Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn. Mặc dù quý I có thời gian nghỉ Tết dài, nhưng với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, sâu sắc, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, một số kết quả chủ yếu trong quý I năm 2016 đạt được như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 6,95%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 9,5%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 9,9%; kim ngạch xuất khẩu tăng 2,3%, chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát là những thuận lợi cơ bản. Bên cạnh đó, Hà Nội có những khó khăn đặc thù về tốc độ đô thị hóa rất nhanh, dân số tăng cao, cơ sở hạ tầng quá tải và chưa đồng bộ, thiên tai, biến đổi khí hậu toàn cầu... tạo áp lực lớn trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2016 tăng 6,95% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - thủy sản giảm 0,69% so cùng kỳ năm trước (làm giảm 0,02 điểm phần trăm mức tăng chung). Quý I năm 2016, mặc dù, năng suất của hầu hết các loại cây trồng vụ Đông đều tăng nhưng do diện tích gieo trồng giảm 16%, trong đó, cây trồng chính vụ Đông là đậu tương giảm tới 41,6% nên sản lượng vụ Đông giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: đậu tương giảm 37,9%; ngô giảm 3,6%; khoai lang giảm 9,6%, lạc giảm 11,5%... Tình hình chăn nuôi nhìn chung ổn định, không xảy ra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm.

3 tháng đầu năm 2016, sản xuất công nghiệp tăng khá so cùng kỳ do các doanh nghiệp tập trung nguồn lực sản xuất và tích lũy hàng hóa phục vụ nhu cầu thị trường Tết Nguyên đán, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng quý I tăng 7,43% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,23 điểm phần trăm vào mức tăng

chung. riêng khối công nghiệp tăng 7,54%, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung... Các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, nhiều dự án phát triển giao thông đã được khởi công xây dựng và được các cấp các ngành tập trung chỉ đạo, đặc biệt là những dự án phát triển đường cao tốc; Các dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,05% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,01% vào mức tăng chung). Một số ngành có mức tăng trưởng cao là: Ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 7,24%), đây là một dấu hiệu tốt của khu vực dịch vụ, vì ngành thương mại chiếm tỷ trọng khá lớn trong khu vực này; Ngành vận tải kho bãi (tăng 7,19%); thông tin và truyền thông (tăng 7,71%)... Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn so với toàn ngành như: dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 5,18%), kinh doanh bất động sản (tăng 5,26%), tài chính ngân hàng, bảo hiểm (6,61%)...

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2016
Tính theo phương pháp giá cơ bản

	Quý I 2015 (tỷ đồng)	Quý I 2016 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng Q1/2016 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	112.036	119.820	6,95	6.95
<i>Chia ra</i>				
- Nông lâm thủy sản	3.741	3.715	-0,69	-0,02
- Công nghiệp xây dựng	33.631	36.129	7,43	2,23
+ <i>Công nghiệp</i>	26.274	28.255	7,54	1,77
+ <i>Xây dựng</i>	7.357	7.874	7,03	0,46
- Dịch vụ	63.729	68.221	7,05	4,01
- Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm	10.935	11.755	7,50	0,73

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Ba tăng 26,5% so tháng trước (đây là mức tăng khá cao do ảnh hưởng của yếu tố thời vụ, tháng Hai sản xuất ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ tết Nguyên đán, tháng Ba sản xuất đã đi vào ổn định nên hầu

hết các ngành sản xuất công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước) và tăng 10,1% so cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 13,4% và tăng 4,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,5% và 10,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 9,6% và 11,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,5% và 7,6%.

Ước tính quý I năm 2016, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,6% so cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 0,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,8%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 6,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,8%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trong quý I/2016 có mức tăng trưởng khá cao so cùng kỳ. Những ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, có tốc độ tăng cao so với mức tăng bình quân chung như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,5%; sản xuất đồ uống tăng 11%; sản xuất trang phục tăng 39,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 34,3%; sản xuất kim loại tăng 25%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội tháng Ba và 3 tháng so cùng kỳ như sau: Bánh các loại tăng 12% và tăng 5,5%; thức ăn chăn nuôi tăng 33,4% và tăng 34,9%; bia đóng lon tăng 67,5% và tăng 26,9%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 89,8% và tăng 88,6%; vác xin dùng làm thuốc thú y tăng 41,7% và tăng 51,5%; cửa ra vào, cửa sổ, khung bằng plastic tăng 251,5% và tăng 111%; tủ lạnh sử dụng trong gia đình tăng 12,5%; tăng 133,4%; bàn gỗ các loại tăng 108,6% và tăng 200,7%;...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Hai giảm 21,4% so tháng trước (do chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng bởi tháng tết Nguyên đán) và tăng 3,3% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2016 tăng 4,4% so cùng kỳ. Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với mức tăng chung như: Chế biến thực phẩm tăng 25%; sản xuất trang phục tăng 51,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,7%; sản xuất thuốc, hóa dược tăng 72,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 34%; sản xuất xe có động cơ tăng 31,6%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 8,8%... Bên cạnh đó cũng có những ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất thuốc lá giảm 4,9%; sản phẩm dệt giảm 18,6%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ mây tre đan giảm 22,3%; sản xuất kim loại giảm 28,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 12,6%...

Chỉ số tồn kho sản phẩm tháng Hai tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2015. Một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho sản phẩm tương đối cao so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ mây tre đan (tăng 30,3%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 491%); sản xuất thuốc, hóa dược (tăng 219,1%); sản xuất sản phẩm từ cao su plastic (tăng

426,8%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (tăng 301,5%); sản xuất xe có động cơ (tăng 173,2%)... Bên cạnh đó, nhiều ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm đáng kể so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 22,9%); sản xuất đồ uống (giảm 11,5%); sản xuất thuốc lá (giảm 53,7%); sản xuất trang phục (giảm 15,8%); sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính (giảm 16,9%); sản xuất thiết bị điện (giảm 37,7%); sản xuất phương tiện vận tải khác (giảm 13,5%); sản xuất giường tủ bàn ghế (giảm 13,9%)...

2.2. Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp ổn định, chỉ số sử dụng lao động dao động không đáng kể. Ước tính tháng Ba, chỉ số sử dụng lao động tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước tăng 0,5% và giảm 4,3%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,7% và tăng 1,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% và tăng 3,3%.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2016 chỉ số sử dụng lao động giảm 0,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước giảm 4,8%; kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,9%.

2.3. Công tác quy hoạch phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã cơ bản hoàn thành và đang trình phê duyệt. Thành lập CCN Tân Hòa (huyện Quốc Oai). Đang đơn đốc hoàn thiện thủ tục thành lập đối với 66 cụm công nghiệp (CCN) hình thành trước khi Quy chế quản lý cụm công nghiệp có hiệu lực; đã hoàn thiện 25 hồ sơ đề nghị thành lập CCN, trong đó, UBND Thành phố đã phê duyệt quyết định thành lập 01 CCN (Đông Anh). Đơn đốc đẩy nhanh tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải tập trung tại 07 CCN trong năm 2016.

3. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội quý I năm 2016 ước đạt 65.655 tỷ đồng, tăng 9,8% so cùng kỳ. Trong đó, vốn nhà nước trên địa bàn đạt 13.374 tỷ đồng, tăng 5,5% so cùng kỳ; vốn ngoài nhà nước đạt 46.215 tỷ đồng, tăng 13,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6.066 tỷ đồng, giảm 3,1%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn, vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.447 tỷ đồng, tăng 33,5% so cùng kỳ.

Tình hình thực hiện các dự án của Thành phố.

Việc phân bổ kế hoạch và điều hành ngân sách đầu tư XDCB có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, Thành phố đã tập trung nguồn lực quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, không để phát sinh nợ XDCB; khuyến khích, huy động các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế

trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng bằng các hình thức đầu tư hợp tác công tư (PPP), triển khai đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản phẩm có sức cạnh tranh cao.

Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, đảm bảo lựa chọn nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án, gói thầu theo đúng yêu cầu chất lượng, tiến độ và hiệu quả kinh tế.

Triển khai thực hiện hiệu quả Luật Đầu tư công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật về kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, ODA, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Mặc dù các chủ đầu tư và các nhà thầu đã khắt khe thi công đảm bảo đúng tiến độ song vì lý do khách quan đã làm một số các công trình, dự án gặp nhiều khó khăn trong công tác triển khai thực hiện dự án như:

- + Việc thay đổi cơ chế chính sách và giá cả vật tư tăng liên tục dẫn đến nhà thầu đã trúng thầu gặp khó khăn về khả năng cân đối tài chính trong quá trình thực hiện dự án, công trình; công tác GPMB trên địa bàn Thành phố gặp nhiều khó khăn do công trình trải dài trên nhiều quận; đi qua các Làng cổ, phố cũ, người dân đã sinh sống qua nhiều thế hệ nên việc xác nhận nguồn gốc đất gặp khó khăn, làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

- + Việc triển khai các dự án trong nội đô chậm còn do vướng hệ thống các công trình ngầm nổi như: di chuyển hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, phá dỡ, bảo vệ công trình cũ...phải thỏa thuận với nhiều cơ quan, chủ sở hữu mất rất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- + Công tác triển khai thi công công trình trong khu vực nội đô gặp nhiều khó khăn do vừa phải tổ chức thi công, vừa phải đảm bảo nhu cầu đi lại hàng ngày của nhân dân. Việc này đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải chuyên nghiệp, tận tụy với công việc đồng thời phối hợp tốt với các cơ quan, ban, ngành liên quan cũng như thực hiện tốt công tác tuyên truyền, kịp thời xử lý những tình huống phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Thương mại dịch vụ

4.1. Nội thương

Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Ba ước đạt 170.006 tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ; trong đó bán lẻ đạt 39.767 tỷ đồng, tăng 0,7% so tháng trước và tăng 7,3% so cùng kỳ. Ước tính quý I/2016, tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 511.030 tỷ đồng, tăng

9,9% so cùng kỳ, trong đó, bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 119.047 tỷ đồng, tăng 9%. Kinh tế nhà nước ước tính đạt 147.429 tỷ đồng tăng 8,3% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 339.156 tỷ đồng, tăng 10,6% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 24.445 tỷ đồng, tăng 9,7%.

Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng và dịch vụ quý I năm 2016 nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,2% so cùng kỳ. Quý I trùng với thời điểm Tết Nguyên đán, tình hình giá cả thị trường tương đối ổn định song sức tiêu thụ của người dân chủ yếu chỉ tập trung vào những ngày giáp Tết, sau Tết mức tiêu thụ chậm. Trong những tháng đầu năm, các doanh nghiệp, các trung tâm thương mại, siêu thị đã đưa ra nhiều đợt khuyến mãi với nhiều hình thức khác nhau như giảm giá, tặng quà, bốc thăm trúng thưởng, tuy nhiên, lượng khách đến mua hàng đến thời điểm này vẫn chưa cao.

Quý I năm 2016, doanh thu dịch vụ tăng 8% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 8,2%. Hiện nay, thị trường bất động sản đang có xu hướng phục hồi tích cực, giá đã có xu hướng tăng nhẹ ở một số phân khúc, niềm tin của người mua nhà dần khôi phục và được củng cố.

4.2. Ngoại thương

Ước tính trị giá xuất khẩu tháng Ba đạt 875 triệu USD, tăng 5,7% so tháng trước và giảm 3,2% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 673 triệu USD, tăng 6% so tháng trước, giảm 5,5% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng tăng khá so cùng kỳ là nhóm hàng xăng dầu (tăng 59,4%), giày dép các loại và sản phẩm từ da (tăng 53,5%), hàng may, dệt (tăng 41,7%). Nhóm hàng nông sản vẫn giảm so cùng kỳ (giảm 33,3%).

Ước tính kim ngạch xuất khẩu quý I/2016 đạt 2.558 triệu USD tăng 2,3% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương tăng 1,4%. Một số nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là giày dép các loại và sản phẩm từ da (tăng 19,1%), do Việt Nam đang tham gia ký kết FTA, TPP nên hàng may, dệt hiện đang gặp nhiều thuận lợi cho việc xuất khẩu và tiếp tục là mặt hàng chủ lực xuất khẩu của Thành phố (hàng may, dệt tăng 39,2%).

Quý I năm 2016, nhóm hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu giảm 22,2% so cùng kỳ do hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chính như gạo, chè, cà phê, hạt tiêu... đều có sự sụt giảm cả về giá và về khối lượng vì chịu tác động nhiều từ biến động của giá cả thị trường thế giới và ảnh hưởng lớn từ các yếu tố về thời tiết. Cụ thể: Gạo (giảm 11,1% so cùng kỳ), cà phê (giảm 16,3%), hạt tiêu (giảm 58,4%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi cũng giảm mạnh so cùng kỳ (giảm 17,9%); nhóm hàng máy móc thiết bị phụ tùng (giảm 8%).

Trị giá nhập khẩu tháng Ba ước đạt 1.857 triệu USD tăng 0,7% so tháng trước, giảm 2% so cùng kỳ; trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 802 triệu USD tăng 1% so tháng trước và giảm 2,7% so cùng kỳ. Ước tính kim ngạch nhập khẩu quý I năm 2016 đạt 5.715 triệu USD giảm 2% so cùng kỳ; trong đó, nhập khẩu địa phương giảm 2,4%. Hầu hết, các mặt hàng đều có kim ngạch nhập khẩu giảm, một số mặt hàng giảm mạnh so cùng kỳ là xăng dầu (giảm 7,5%), phân bón (giảm 3,2%)...

4.3. Du lịch

Để thu hút khách quốc tế đến Hà Nội, ngành du lịch Hà Nội đã tăng cường hợp tác liên kết phát triển du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch và phát triển thương hiệu du lịch. Khách quốc tế vào Hà Nội tháng Ba ước đạt 256 nghìn lượt khách, giảm 3,7% so tháng trước và tăng 17,1% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không là 210 nghìn lượt người, tăng 9,4% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 45 nghìn lượt người, tăng 74,4%.

Khách nội địa, tháng Ba giảm 1,4% so tháng trước và giảm 0,8% so cùng kỳ. Doanh thu khách sạn, lễ hành tăng 0,4% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội quý I năm 2016 ước tính đạt 761 nghìn lượt người, tăng 28,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 620 nghìn lượt tăng 30,7% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 111 nghìn lượt người tăng 6,7%. Trong đó, chia theo phương tiện đến bằng đường không là 635 nghìn lượt người, tăng 24,5% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 125 nghìn lượt người, tăng 55,6%. Trong quý I, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội tăng mạnh do khách đến từ một số thị trường lớn tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc (tăng 85,5%), Hàn Quốc (tăng 47,9%), Thái Lan (tăng 63,9%). Bên cạnh đó khách đến từ Anh (giảm 34,9%) so cùng kỳ.

Các tour du lịch nội địa kết hợp với lễ hội đang xu thế chính của các tour du lịch đầu năm. Lượng khách nội địa đi lễ hội, đền chùa vào sau Tết tăng khá.

4.4. Giá cả thị trường

Công tác ổn định giá cả thị trường được thực hiện tốt, nhất là dịp Tết Bính Thân, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Ba tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này tăng chủ yếu là do nhóm thuốc và dịch vụ y tế (giá dịch vụ y tế từ ngày 1/3/2016) và Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng do nhu cầu mua sắm quà tặng, hoa tươi trong dịp mừng Quốc tế phụ nữ 8-3 tăng lên. Các nhóm khác có chỉ số tăng nhẹ như nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm giáo dục... Giảm giá xăng dầu

khiến cho nhóm giao thông tiếp tục giảm mạnh và nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm nhẹ.

Tháng này, giá vàng trên thị trường Hà Nội tăng trở lại (tăng 7,73%) so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.331 nghìn đồng/chỉ. Trái chiều với giá vàng, giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này (giảm 0,1%), giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.355 đ/USD.

4.5. Vận tải

Tháng Ba năm 2016 so tháng trước , khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm 0,6%; khối lượng hàng hóa luân chuyển giảm 0,4%; doanh thu giảm 0,4%; số lượt khách vận chuyển giảm 0,8%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 0,3%; doanh thu vận chuyển hành khách giảm 1,5%; doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải giảm 0,3%.

Ước tính quý I năm 2016, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 10,4% so cùng kỳ; hàng hoá luân chuyển tăng 9,4%; doanh thu tăng 10,2%; số lượt hành khách vận chuyển tăng 8%; hành khách luân chuyển tăng 8,4%; doanh thu tăng 7,9%. Trong dịp Tết và quý I, vận tải hành khách liên tỉnh đã đáp ứng khá tốt nhu cầu của khách tại các bến xe khách liên tỉnh, số hành khách đi trên các tuyến xe buýt của Hà Nội tăng đáng kể và là phương tiện khá thuận tiện và trở thành phương tiện không thể thiếu được trong giao thông hàng ngày.

Hoạt động hỗ trợ vận tải, ước tính quý I/2016 doanh thu tăng 9,4% so cùng kỳ 2015.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

5.1. Trồng trọt

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong quý Một năm nay trên địa bàn thành phố Hà Nội không có nhiều thuận lợi so với cùng kỳ năm trước. Đợt rét đậm, rét hại kéo dài cuối tháng Một đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, sản lượng một số cây trồng vụ Đông cũng như tiến độ gieo trồng vụ Xuân 2016. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành nên hoạt động sản xuất nông nghiệp của Thủ đô đạt được một số kết quả sau:

Vụ Đông: Diện tích cây vụ Đông đạt 42.074 ha, giảm 16% so cùng kỳ. Trong đó, một số cây giảm mạnh như: Đậu tương giảm 41,6%; ngô giảm 5,5%; khoai lang giảm 7,6%... *Về năng suất*, nhìn chung nhiều loại cây trồng vụ Đông năm nay đều cho năng suất cao hơn so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, do thời tiết không thuận lợi đã làm ảnh hưởng đến năng suất một số loại rau như: Bắp cải giảm 4,2%; cà chua giảm 3,5%; đậu lầy quả giảm 8,9%. *Về sản lượng*, do

diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng cũng giảm theo và giảm chủ yếu ở cây đỗ tương (giảm 37,9%), khoai lang (giảm 9,6%), ngô (giảm 3,6%)...

Vụ Xuân: Hiện nay người dân đang tập trung đẩy mạnh gieo trồng cây vụ Xuân cho kịp khung thời vụ tốt nhất. Toàn Thành phố đã cơ bản hoàn thành công tác gieo cấy lúa xuân với diện tích lúa đã cấy 99.757 ha đạt 100,1% kế hoạch và giảm 1,4% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng các loại hoa màu vụ Xuân ước đạt 19.053 ha tăng 24,3% so cùng kỳ. Trong đó: Ngô 5.430 ha, tăng 33,2%; khoai lang 536 ha, giảm 4,3%; đậu tương 605 ha, tăng 24,7%; rau đậu các loại 8.486 ha, tăng 53%; cây hàng năm khác 3.996 ha, giảm 14,3%.

Tính chung vụ Đông Xuân, toàn Thành phố đã gieo trồng được 160.884 ha, giảm 3% so cùng kỳ, do diện tích gieo trồng cây vụ Đông năm nay giảm so cùng kỳ 2015. Trong đó: Lúa 99.757 ha, giảm 1,4%; ngô 15.434 ha, tăng 5,3%; khoai lang 3.329 ha, giảm 7,1%; đậu tương 11.191 ha, giảm 39,9%; rau đậu các loại 25.559 ha, tăng 13,8%; cây hàng năm khác 5.614 ha, giảm 8,3% so cùng kỳ năm 2015.

Các loại cây trồng đang trong giai đoạn sinh trưởng tốt: Lúa đang ở giai đoạn hồi xanh, đẻ nhánh, trà sớm đẻ nhánh rõ; cây ngô xuân đang ở giai đoạn 4-5 lá; cây lạc đang ở giai đoạn 4 lá; cây đậu tương đang ở giai đoạn 2-5 lá. Tuy nhiên đã xuất hiện sâu bệnh gây hại nhẹ cục bộ trên một số cây như ốc bươu vàng trên lúa; chuột, sâu xám trên ngô; bọ nhảy, sâu xanh trên rau;...

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm trồng mới toàn Thành phố trong quý Một ước đạt 780 ha, tăng 2% so cùng kỳ, chủ yếu là các loại cây ăn quả. Một số cây ăn quả như cam, bưởi, táo được thu, hái nhiều trong dịp tết Nguyên đán, năm 2015 sản lượng thu hoạch của một số loại cây như: Cam 6.600 tấn, giảm 3,3%; bưởi 37.984 tấn, tăng 6,9%; táo 8.159 tấn, giảm 1,2% so cùng kỳ năm trước.

5.2. Chăn nuôi

Các địa phương đã tích cực đẩy mạnh công tác chống rét, chăm sóc sức khỏe cho đàn gia súc, gia cầm và chủ động dự trữ thức ăn trong những ngày giá rét, tích cực chuẩn bị nguồn thực phẩm, phục vụ nhu cầu của nhân dân trước và sau tết Bình Thân.

Trong đợt rét đậm, rét hại vừa qua số gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố chết do rét là 117 con. Trong đó: 03 con trâu; 02 con bò; 07 con lợn và 105 con ngan.

Nhìn chung, số lượng đàn gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng gia súc, lợn tai xanh, cúm gia cầm. Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện có như sau: Đàn trâu 24.868 con, tăng

2,3% so cùng kỳ; đàn bò 139.825 con, tăng 3,1% (trong đó bò sữa 14.370 con, tăng 3,9%); đàn lợn 1.423 nghìn con, tăng 2,9%; đàn gia cầm 22,2 triệu con, tăng 4,7% (trong đó đàn gà 13,8 triệu con, tăng 4,6%) so cùng kỳ.

5.3. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng trong quý Một ước đạt 35 ha, bằng cùng kỳ năm trước. Diện tích trồng đạt thấp là do thời tiết rét đậm, rét hại nên không thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng, cùng với đó là ngân sách về trồng và chăm sóc rừng chưa giao cho các địa phương nên cũng ảnh hưởng đến diện tích trồng và chăm sóc rừng của Thành phố.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Ba, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 1.120 m³, tăng 5,7%; củi 2.600 Ste, giảm 13,3% so cùng kỳ. Lũy kế 3 tháng đầu, khai thác gỗ ước đạt 3.360 m³, giảm 3,1%; củi khai thác ước đạt 9.080 Ste, giảm 17,3% so cùng kỳ. Cây trồng phân tán đã trồng được 554 ngàn cây, chủ yếu được trồng trong dịp tết Nguyên đán.

Trong quý I/2016 đã xảy ra 05 vụ cháy rừng tại huyện Sóc Sơn gây thiệt hại 1,35 ha nhưng do được dập lửa kịp thời nên đã không gây thiệt hại lớn. Cũng trong quý Một, đã xử lý 25 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 2,0 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 15 m³ (trong đó: 5,7 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được trên 550 triệu đồng.

5.4. Thủy sản

Từ đầu năm đến nay các hộ nuôi thủy sản đã và đang thu hoạch sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và sau dịp tết Nguyên đán, đồng thời, tranh thủ các đợt xả nước của hồ thủy điện Hoà Bình đã tăng cường tích trữ nước, đầu tư thức ăn và thả các loại cá chịu rét tốt. Các cơ sở sản xuất thủy sản thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Tháng Ba, diện tích nuôi thả trong tháng ước đạt 1.230 ha, giảm 36,6% so cùng kỳ, sản lượng ước đạt 7.792 tấn, tăng 1,8% (trong đó, nuôi trồng thu hoạch đạt 7.672 tấn, tăng 2%). Lũy kế 3 tháng, diện tích nuôi thả toàn Thành phố ước đạt 4.420 ha, giảm 7,1% so cùng kỳ (nguyên nhân là do thời tiết khô hạn từ đầu năm đến nay chưa có đợt mưa lớn nào nên mực nước các ao, hồ rất thấp), sản lượng đạt 22.712 tấn, tăng 0,4% (trong đó, nuôi trồng thu hoạch đạt 22.287 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ).

6. Trật tự an toàn xã hội

- *Số vụ phạm pháp*: Trong tháng Hai đã phát hiện 287 vụ phạm pháp hình sự, giảm 49,9% so cùng kỳ (trong đó, có 224 vụ do công an khám phá, giảm 53,6%), số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 345 người, giảm 65,3%.

Lũy kế 2 tháng, toàn Thành phố đã phát hiện 691 vụ phạm pháp hình sự, giảm 38% so cùng kỳ (trong đó 555 vụ được công an khám phá, giảm 38,7%) và bắt, giữ theo Luật là 1.306 người, giảm 22,8%. Cũng trong tháng Hai, đã phát hiện 161 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 60,6% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 170 người, giảm 60,9% và thu nộp ngân sách 16,1 tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng, toàn Thành phố đã xảy ra 567 vụ phạm pháp về kinh tế, giảm 8,3% so cùng kỳ năm trước; số đối tượng phạm pháp là 609 người, giảm 9% và thu nộp ngân sách 36,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Tháng Hai đã phát hiện 41 vụ cờ bạc, giảm 61% so cùng kỳ; số đối tượng bị bắt giữ 233 người, giảm 51,6%. Lũy kế, đã phát hiện 131 vụ cờ bạc, giảm 12,1% so cùng kỳ năm trước và 618 người bị bắt giữ, giảm 14,9% so cùng kỳ. Cũng trong tháng Hai, phát hiện 208 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, bắt 255 đối tượng; Lũy kế 2 tháng, đã phát hiện 611 vụ và bắt 784 đối tượng, tăng 46,2% về số vụ và 53,1% về số đối tượng bị bắt so cùng kỳ năm trước.

Trật tự an toàn giao thông: Tháng Hai, toàn Thành phố đã xảy ra 113 vụ tai nạn giao thông, làm chết 47 người và bị thương 108 người. Lũy kế, đã xảy ra 238 vụ tai nạn, làm 96 người chết và bị thương 212 người, giảm 19,9% về số vụ tai nạn, 3% về số người chết và 8,2% số người bị thương so cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, tín dụng, thị trường chứng khoán

7.1. Tài chính

Ngay từ đầu năm, các giải pháp về thu ngân sách Nhà nước được các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ, khẩn trương. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I đạt 44.921 tỷ đồng; đạt 26,5% dự toán, tăng 14,5% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 3.200 tỷ đồng, đạt 21,3% dự toán năm, tăng 4% so với cùng kỳ

- Thu từ dầu thô 364 tỷ đồng, đạt 15,8% dự toán và bằng 27,3% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa ước thực hiện 41.357 tỷ đồng, đạt 27,2% dự toán năm, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương quý I ước thực hiện 11.448 tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán và tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 4.889 tỷ đồng, đạt 15,7% dự toán và tăng 4,3% so với cùng kỳ.

- Các khoản chi thường xuyên ước thực hiện 6.559 tỷ đồng, đạt 16% dự toán năm, tăng 3,7% so với cùng kỳ.

7.2. Tín dụng

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tháng Ba tăng 0,5% so với thời điểm cuối tháng 12/2015 và tăng 1,2% so với cùng kỳ, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh và các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo về thanh khoản của các tổ chức tín dụng. Dự nợ tín dụng được cải thiện, tăng 1,2% so với thời điểm cuối tháng 12/2015 và tăng 1,2% so với cùng kỳ.

- Lãi suất huy động bằng VND tương đối ổn định. một vài ngân hàng điều chỉnh tăng, giảm nhẹ lãi suất huy động. Hiện, mặt bằng lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4-7,2%/năm

- Lãi suất cho vay bằng VND ổn định: Lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn, các NHTM nhà nước tiếp tục áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 9-10%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn.

7.3 Thị trường chứng khoán.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/3, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 651 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 380 doanh nghiệp, Upcom có 271 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 166.382 tỷ đồng, tăng 6,3% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 107.336 tỷ đồng, tăng 1,3%; tại Upcom đạt 59.046 tỷ đồng, tăng 17%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 232.444 tỷ đồng, tăng 9,3% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 151.194 tỷ đồng, giảm 0,3% so đầu năm; tại Upcom đạt 81.250 tỷ đồng, tăng 33,1%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/3, chỉ số HNX-Index đạt 79,63 điểm, giảm 0,4% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 142,29 điểm, tăng 0,8% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Ba, khối lượng giao dịch tại HNX đạt 591 triệu CP được chuyển nhượng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 523 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 68 triệu CP), với giá trị chuyển nhượng đạt 6.371 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 5.747 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 624 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 53,7 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 579,2 tỷ đồng, tăng 32,6% về khối lượng và

40,2% về giá trị so với bình quân chung tháng 2. Bình quân một phiên giao dịch của tháng Ba cao hơn so với tháng Hai do trong tháng Hai có kỳ nghỉ Tết kéo dài nên tâm lý giao dịch của các nhà đầu tư tỏ ra thận trọng hơn.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 2.121 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 21.288 tỷ đồng, bằng 103,8% về khối lượng và 81,5% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Ba, khối lượng giao dịch đạt 85 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 1.384 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 7,7 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 125,8 tỷ đồng, tăng 54,9% về khối lượng và 114,5% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 328 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 4.825 tỷ đồng, tăng 174,2% về khối lượng và 143,7% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư

Tháng Hai, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 82 mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 24; cá nhân 58). Lũy kế hai tháng đầu năm, VSD đã cấp được 231 mã số giao (trong đó, tổ chức 56; cá nhân 175). Đưa tổng số mã đã cấp đạt 18.752 mã (trong đó, tổ chức 2.864; cá nhân 15.888).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q.CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Phân theo ngành kinh tế	Thực hiện Quý I/2015	Ước tính Quý I/2016	Quý I/2016 Quý I/2015
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	112036	119820	106.95
<i>Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm</i>	<i>10935</i>	<i>11755</i>	<i>107.50</i>
<i>Tổng giá trị tăng thêm</i>	<i>101101</i>	<i>108065</i>	<i>106.89</i>
- Nông - lâm nghiệp, thủy sản	3741	3715	99.31
- Công nghiệp	26274	28255	107.54
- Xây dựng	7357	7874	107.03
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21199	22734	107.24
- Vận tải, kho bãi	7664	8215	107.19
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2834	2981	105.18
- Thông tin và truyền thông	9942	10709	107.71
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7407	7896	106.61
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	3166	3332	105.26
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2245	2403	107.02
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1054	1128	107.03
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1824	1951	106.94
- Giáo dục và đào tạo	3920	4224	107.75
- Y tế và hoạt động cứu trợ XH	1200	1278	106.48
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	659	713	108.14
- Các ngành khác còn lại	615	657	106.83
II. Chia theo 4 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	3741	3715	99.31
- Công nghiệp, xây dựng	33631	36129	107.43
- Dịch vụ	63729	68221	107.05
- Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm	10935	11755	107.50

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Dự tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Ba so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	92.64	104.40	116.79	110.08	108.62
1. Khai Khoáng	47.69	104.95	54.06	104.47	100.67
- Khai khoáng khác	47.69	104.95	54.06	104.47	100.67
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	91.07	104.46	116.07	110.14	108.76
- Sản xuất chế biến thực phẩm	111.11	123.19	120.32	114.68	121.46
- Sản xuất đồ uống	67.58	113.86	85.18	123.61	111.00
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119.30	102.91	136.95	101.01	94.62
- Dệt	59.22	126.52	91.97	96.88	107.58
- Sản xuất trang phục	152.02	128.72	219.79	147.40	139.72
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	89.36	82.17	110.20	113.03	93.66
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85.39	84.06	126.37	70.88	86.78
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56.77	78.49	81.56	83.12	80.91
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	202.63	112.88	293.57	145.38	134.32
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88.24	91.46	104.74	157.45	115.64
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	36.66	90.79	51.57	96.25	97.55
- Sản xuất kim loại	37.82	107.81	54.10	130.53	125.01
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	49.53	97.62	61.85	82.90	94.56
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	54.19	96.77	64.29	84.58	93.17
- Sản xuất thiết bị điện	63.15	84.00	82.06	73.07	73.82
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	35.01	96.81	49.43	99.83	102.12
- Sản xuất xe có động cơ	146.31	107.85	175.98	107.01	105.00
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	160.92	110.65	182.47	116.11	112.80
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	149.32	216.44	243.88	171.54	241.44

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Dự tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Ba cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	136.04	102.02	149.11	111.26	106.16
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	136.04	102.02	149.11	111.26	106.16
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	128.89	103.70	129.58	107.55	105.82
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	133.07	104.97	133.70	115.38	110.38
- Thoát nước và xử lý nước thải	151.00	102.47	161.03	101.75	102.07
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102.68	102.74	95.21	100.90	101.98

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 03	Thực hiện Quý I 2016	T 03/2016 T 02/2016	Quý I/2016 Quý I/2015
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1941	5797	148.6	88.9
- Bia các loại	1000 Lít	16780	48211	130.3	108.1
- Thuốc lá có đầu lọc	1000bao	96000	270932	114.8	94.6
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	109	390	106.9	132.7
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	97	294	129.3	48.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3007	9022	125.4	188.5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1505	4783	112.1	83.8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1719	3998	127.1	84.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3787	7772	313.8	192.8
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	330	2198	53.4	263.9
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5928	19662	136.2	77.6
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	2954	11005	103.4	111.5
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3195	6373	264.9	587.4
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2126	6307	123.7	91.8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000chiếc	6519	18621	137.8	103.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	586	137.8	70.0
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4089	10966	144.3	106.4
- Phân bón các loại	Tấn	28272	81629	121.3	95.5
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	755	1833	140.1	69.4
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	262	638	133.0	102.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	262701	674769	177.9	317.1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	437	1500	157.7	72.8
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	21765	64015	106.2	151.5
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000viên	58914	149524	179.3	111.5

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	90	254	155.2	97.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	131	382	142.4	102.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	79306	269520	107.6	93.8
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	7676	22928	140.5	86.7
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	26135	83243	102.3	143.7
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	436177	1215128	122.6	83.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	157	460	116.4	99.5
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1059	3135	116.5	99.4
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3645	9803	138.2	104.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	142	377	127.9	46.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	1908	6857	104.4	102.8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	87	178	174.0	56.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	16	55	177.8	24.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	33469	127105	106.8	233.4
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	301	741	90.9	98.1
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	761	2297	104.7	149.3
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	885	2603	120.1	72.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	584	1495	140.2	98.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	26237	82848	105.0	108.0
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	58276	204861	110.3	84.8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	8917	26626	114.3	126.1
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	7010	24109	100.1	95.4
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	27500	78738	132.8	106.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	34526	101977	121.2	107.2
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	258658	954493	170.4	300.7
- Điện thương phẩm	triệu kwh	1107	3275	109.6	106.2
- Nước uống được	M3	18264	56039	100.5	110.4

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

	Thực hiện Quý I 2015	Ước tính Quý I 2016	<u>Quý I 2016</u> <u>Quý I 2015</u>
TỔNG SỐ	59778	65655	109.8
1. Vốn Nhà Nước	12683	13374	105.4
+ <i>Vốn ngân sách Trung ương</i>	6508	6951	106.8
+ <i>Vốn ngân sách Địa phương</i>	6175	6423	104.0
2. Vốn ngoài nhà nước	40833	46215	113.2
+ <i>Vốn của các tổ chức doanh nghiệp</i>	34135	38286	112.2
+ <i>Vốn đầu tư của dân cư</i>	6698	7929	118.4
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6262	6066	96.9
+ <i>Vốn tự có</i>	3404	3569	104.9
+ <i>Vốn vay</i>	2858	2497	87.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 03	Thực hiện Quý I 2016	$\frac{T03\ 2016}{T02\ 2016}$	$\frac{Quý\ I\ 2016}{Quý\ I\ 2015}$
1. Tổng mức bán ra	170006	511030	100.6	109.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	48800	147429	100.5	108.3
+ Kinh tế ngoài nhà nước	113116	339156	100.7	110.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8090	24445	100.3	109.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	124700	375519	100.7	108.8
+ Khách sạn - nhà hàng	3900	11711	100.3	109.9
+ Du lịch lữ hành	710	2104	100.7	107.0
+ Dịch vụ	40696	121696	100.5	113.3
2. Tổng mức bán lẻ	39767	119047	100.7	109.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5510	16576	100.4	107.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	29967	89571	100.8	109.2
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4290	12900	100.3	110.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	20050	60511	100.9	109.7
+ Khách sạn - nhà hàng	3900	11711	100.3	109.9
+ Du lịch lữ hành	710	2104	100.7	107.0
+ Dịch vụ	15107	44721	100.5	108.0
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)			-	-
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.3	75.2	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.8	10.9	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 03	Thực hiện Quý I 2016	T03 2016 T02 2016	Quý I 2016 Quý I 2015
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	875	2558	105.7	102.3
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>673</i>	<i>1963</i>	<i>106.0</i>	<i>101.4</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	219	645	105.0	104.8
- Kinh tế ngoài nhà nước	213	623	106.5	105.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	443	1290	105.7	99.7
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	80	235	106.7	77.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>21</i>	<i>61</i>	<i>107.7</i>	<i>88.9</i>
+ Cà phê	22	64	110.0	83.7
+ Hạt tiêu	6	17	109.1	41.6
+ Chè	8	22	107.1	136.4
- Hàng may, dệt	142	428	101.4	139.2
- Giày dép các loại và SP từ da	26	77	104.0	119.1
- Hàng điện tử	48	140	105.5	101.7
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	105	298	110.5	82.1
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	44	107.1	106.9
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	43	131	98.9	104.0
- Máy móc thiết bị phụ tùng	95	279	105.6	92.0
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	29	86	103.6	104.2
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	57	167	105.6	125.4
- Hàng hoá khác	235	673	108.0	105.1

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 03	Thực hiện Quý I 2016	T03 2016 T02 2016	Quý I 2016 Quý I 2015
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	1857	5715	100.7	98.0
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>802</i>	<i>2467</i>	<i>101.0</i>	<i>97.6</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1141	3510	100.3	98.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	309	954	100.6	97.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	407	1251	101.6	98.2
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	376	1114	101.1	99.3
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	819	2340	100.3	94.6
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>100</i>	<i>323</i>	<i>102.5</i>	<i>103.7</i>
+ Phân bón	20	61	100.2	96.8
+ Hoá chất	29	81	100.5	99.0
+ Chất dẻo	60	174	102.0	98.5
+ Xăng dầu	337	1030	97.4	92.5
- Hàng hoá khác	662	2261	100.9	101.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 03	Thực hiện Quý I 2016	T 03/2016 T 02/2016	Quý I 2016 Quý I 2015
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5574	16656	99.4	109.5
<i>a. Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2057	6165	99.4	109.8
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2782	8284	99.5	109.2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	735	2207	99.2	109.5
<i>b. Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2544	7615	99.6	110.2
+ Vận tải hành khách	1204	3565	98.5	107.9
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1826	5476	99.7	109.4
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	47	142	99.4	110.4
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	3966	11876	99.6	109.4
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	233	99.2	108.0
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2115	6306	99.7	108.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG

	Đơn vị tính	Vụ Đông 2015	Vụ Đông 2016	(%) So sánh
1. Tổng diện tích gieo trồng	ha	50118	42074	83.9
<i>Trong đó:</i>				
- Ngô	"	10581	10004	94.5
- Khoai lang	"	3023	2698	89.2
- Đỗ tương	"	18137	10586	58.4
- Rau các loại	"	14754	14696	99.6
2. Năng suất				
- Ngô	Tạ/ha	46.3	47.2	101.9
- Khoai lang	"	98.4	99.7	101.3
- Đỗ tương	"	14.5	15.4	106.4
- Rau các loại	"	206.9	207.7	100.4
3. Sản lượng				
- Ngô	TẤN	48940	47169	96.4
- Khoai lang	"	29750	26896	90.4
- Đỗ tương	"	26227	16290	62.1
- Rau các loại	"	305274	305281	100.0

II. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - THỦY SẢN (GIÁ SO SÁNH 2010)

	Đơn vị tính	Quý I/2015	Quý I/2016	(%) so sánh
Tổng số	Tỷ đồng	7910	7938	100.3
1. Nông nghiệp	"	7406	7423	100.2
- Trồng trọt	"	3361	3295	98.0
- Chăn nuôi	"	3966	4048	102.1
- Dịch vụ nông nghiệp	"	79	80	101.8
2. Lâm nghiệp	"	14	14	99.8
3. Thủy sản	"	490	501	102.2

THU CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị: Tỷ đồng

	Dự kiến Quý I 2016	% so sánh	
		<u>Quý I 2016</u> <u>D.toán năm</u>	<u>Quý I 2016</u> <u>Quý I 2015</u>
I- TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	44921	26.5	114.5
1. Thu hải quan	3200	21.3	104.0
2. Thu từ dầu thô	364	15.8	27.3
3. Thu nội địa	41357	27.2	118.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	9172	19.1	80.0
- Khu vực DNNN địa phương	721	29.4	111.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6010	27.5	115.6
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	9097	36.8	132.5
- Thuế thu nhập cá nhân	4660	31.9	118.4
- Thu tiền sử dụng đất	6994	53.8	227.7
- Phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	1019	17.0	102.1
- Thu lệ phí trước bạ	1299	21.6	99.5
II- TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11448	15.5	104.1
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	4889	15.7	104.3
2. Chi thường xuyên	6559	16.0	103.7